CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP ĐÀ NẴNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ IV NĂM 2021

(CHƯA KIỂM TOÁN)

****

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP ĐÀ NẴNG

Đường Tạ Quang Bửu, KCN Liên Chiểu, Phường Hòa Hiệp Bắc, Quận Liên Chiểu, TP Đà Nẵng

Mẫu số: B01-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		***532.793.816.937***	***341.501.046.409***
I Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		***63.953.277.824***	***85.387.808.973***
1 Tiền	111		63.953.277.824	85.387.808.973
2 Các khoản tương đương tiền	112		0	
II Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		***36.727.029.275***	***26.410.242.660***
1 Chứng khoán và công cụ tài chính kinh doanh	121		0	
2 Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) (2)	122		0	
3 Đầu tư ngắn hạn khác	123		36.727.029.275	26.410.242.660
III Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		***7.598.452.816***	***119.982.904.076***
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		350.381.085	84.375.466.518
2 Trả trước cho người bán	132		7.039.518.307	7.986.711.128
3 Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	
4 Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	
5 Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	
6 Phải thu ngắn hạn khác	136		907.822.509	27.656.965.725
7 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-699.269.085	-36.239.295
8 Tài sản thiếu chờ xử lý	139		0	
IV Hàng tồn kho	**140**		***380.859.749.014***	***98.749.341.002***
1 Hàng tồn kho	141		394.459.019.962	98.749.341.002
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-13.599.270.948	
V Tài sản ngắn hạn khác	**150**		***43.655.308.008***	***10.970.749.698***
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2.988.139.050	635.297.638
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		40.667.168.958	10.327.070.108
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		0	8.381.952
4 Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		0	
5 Tài sản ngắn hạn khác	155		0	
B TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		***119.404.856.009***	***141.825.674.562***
I Các khoản phải thu dài hạn	**210**		***0***	
1 Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	
2 Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	
3 Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	
4 Phải thu nội bộ dài hạn	214		0	
5 Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	
6 Phải thu dài hạn khác	216		0	
7 Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		***0***	
II Tài sản cố định	**220**		***88.755.819.863***	***100.194.826.081***
1 Tài sản cố định hữu hình	221		***88.120.088.613***	***98.850.932.487***
- Nguyên giá	222		287.638.046.570	279.791.563.580
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-199.517.957.957	-180.940.631.093
2 Tài sản cố định thuê tài chính	224		***0***	***288.948.525***
- Nguyên giá	225		0	1.866.171.402
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0	-1.577.222.877
3 Tài sản cố định vô hình	227		***635.731.250***	***1.054.945.069***
- Nguyên giá	228		2.125.455.400	2.125.455.400
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-1.489.724.150	-1.070.510.331
III Bất động sản đầu tư	**230**		***0***	
- Nguyên giá	231		0	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		0	
IV Tài sản dở dang dài hạn	**240**		***69.120.000***	***17.121.122.190***
1 Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	
2 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		69.120.000	17.121.122.190
V Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		***19.450.782.000***	***12.952.656.900***
1 Đầu tư vào công ty con	251		0	
2 Đầu tư vào công tư liên kết, liên doanh	252		0	
3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		35.378.453.400	35.378.453.400

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
4 Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-15.927.671.400	-22.425.796.500
5 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	
VI Tài sản dài hạn khác	**260**		**11.129.134.146**	**11.557.069.391**
1 Chi phí trả trước dài hạn	261		11.129.134.146	11.557.069.391
2 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		0	
3 Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	
4 Tài sản dài hạn khác	268		0	
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**652.198.672.946**	**483.326.720.971**
NGUỒN VỐN				
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**368.087.679.738**	***299.193.649.572***
I Nợ ngắn hạn	**310**		***363.791.293.864***	***290.587.317.504***
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311		*33.739.348.988*	174.118.054.701
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		14.320.000.000	496.583.200
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		2.836.845.003	65.476.094
4 Phải trả người lao động	314		1.073.872.080	4.249.613.515
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315		18.919.909.099	14.616.265.565
6 Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	
7 Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	
8 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		0	
9 Phải trả ngắn hạn khác	319		3.931.773.600	1.841.752.343
10 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		288.684.046.450	94.556.073.442
11 Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	
12 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		285.498.644	643.498.644
13 Quỹ bình ổn giá	323		*0*	
14 Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		***0***	
II Nợ dài hạn	**330**		**4.296.385.874**	***8.606.332.068***
1 Phải trả người bán dài hạn	331		**0**	
2 Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	
3 Chi phí phải trả dài hạn	333		0	
4 Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	
5 Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	
6 Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		0	
7 Phải trả dài hạn khác	337		20.000.000	20.000.000
8 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		4.276.385.874	8.586.332.068
9 Trái phiếu chuyển đổi	339		0	
10 Cổ phiếu ưu đãi	340		0	
11 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		0	
12 Dự phòng phải trả dài hạn	342		0	
13 Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		0	
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		***284.110.993.208***	***184.133.071.399***
I Vốn chủ sở hữu	**410**		***284.110.993.208***	***184.133.071.399***
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		***216.000.000.000***	216.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		216.000.000.000	216.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	
2 Thặng dư vốn cổ phần	412		0	
3 Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	
4 Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	
5 Cổ phiếu quỹ (*)	415		0	
6 Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	
7 Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	
8 Quỹ đầu tư phát triển	418		7.250.000.000	7.250.000.000
9 Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	
10 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		641.000.000	641.000.000
11 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		**60.219.993.208**	**-39.757.928.601**
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-39.757.928.601	-45.186.841.404
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		99.977.921.809	5.428.912.803
12 Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	
II Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		**0**	
1 Nguồn kinh phí	431		0	
2 Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**652.198.672.946**	**483.326.720.971**

Đà nẵng, ngày 12 tháng 01 năm 2022

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Đỗ Kim Long	Đỗ Kim Long	ĐINH XUÂN ĐỨC

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP ĐÀ NẴNG

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP ĐÀ NẴNG
Đường Tạ Quang Bửu, KCN Liên Chiểu, Phường Hòa Hiệp Bắc, Quận Liên Chiểu, TP Đà Nẵng.

Mẫu số: B02-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý 4 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 04		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	437.507.756.154	497.765.117.196	1.754.356.828.450	1.403.321.665.180
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26	0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.27	437.507.756.154	497.765.117.196	1.754.356.828.450	1.403.321.665.180
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	417.352.614.897	461.071.588.552	1.595.065.968.340	1.346.638.981.510
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		20.155.141.257	36.693.528.644	159.290.860.110	56.682.683.670
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	2.590.582.260	2.772.701.179	8.397.584.554	8.433.903.209
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	-2.075.506.370	2.729.629.901	2.939.891.712	16.483.407.918
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23		*2.836.183.617*	*2.935.790.829*	*7.157.808.339*	*16.255.675.750*
8. Chi phí bán hàng	25	VI.33	13.580.725.240	12.320.445.884	23.283.158.457	20.867.913.041
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.33	7.427.652.584	6.882.478.462	28.155.189.976	23.777.110.493
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		3.812.852.063	17.533.675.576	113.310.204.519	3.988.155.427
11. Thu nhập khác	31		200.385.351	970.150.440	2.913.619.187	1.440.757.376
12. Chi phí khác	32		82.865.000	18	1.455.798.234	0
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		117.520.351	970.150.422	1.457.820.953	1.440.757.376
14.Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		3.930.372.414	18.503.825.998	114.768.025.472	5.428.912.803
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	805.048.483	0	14.790.103.663	0
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32	0	0	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		3.125.323.931	18.503.825.998	99.977.921.809	5.428.912.803
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Đà nẵng, ngày 12 tháng 01 năm 2022

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Đỗ Kim Long	Đỗ Kim Long	ĐINH XUÂN ĐỨC

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP ĐÀ NẴNG
M.S.D.N: 0400101549 C.T.C.P
Q. LIÊN CHIỂU TP. ĐÀ NẴNG

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP ĐÀ NẴNG
Đường Tạ Quang Bửu, KCN Liên Chiểu, Phường Hòa Hiệp Bắc, Quận Liên Chiểu, TP Đà Nẵng.

Mẫu số B03-DN
(Ban hành kèm theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)(*)
Quý 04 năm 2021

Đơn vị tiền tệ: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	**00**			
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**		**3.930.372.414**	**18.503.825.998**
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		4.386.207.690	4.390.962.141
- Các khoản dự phòng	03		1.259.463.238	-15.451.500
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tê	04		431.198.551	-367.131.824
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		-704.028.464	-902.479.435
- Chi phí lãi vay	06		2.836.183.617	2.935.790.829
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		**12.139.397.046**	**24.545.516.209**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		27.795.718.091	42.387.771.431
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		-52.985.911.190	209.660.835.474
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN	11		-23.838.978.278	-86.415.316.182
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		-632.279.393	485.730.567
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		-2.836.183.617	-2.935.790.829
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-12.000.000.000	
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***-52.358.237.341***	***187.728.746.670***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		3.258.751.370	-2.556.251.273
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		-10.000.000.000	-9.165.121.330
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24			9.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		514.025.447	410.497.000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***-6.227.223.183***	***-2.310.875.603***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		478.872.646.205	275.588.794.584
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-365.962.055.397	-380.795.839.383
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**112.910.590.808**	**-105.207.044.799**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**		**54.325.130.284**	**80.210.826.268**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**9.630.758.788**	**5.188.131.257**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-2.611.248	-5.241.252
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	**70**		**63.953.277.824**	**85.393.716.273**

Đà nẵng, ngày 12 tháng 01 năm 2022

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Đỗ Kim Long	Đỗ Kim Long	ĐINH XUÂN ĐỨC

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP ĐÀ NẴNG
M.S.D.N: 0400101549
Q. LIÊN CHIỂU TP. ĐÀ NẴNG

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP ĐÀ NẴNG **Mẫu số: B09 - DN**

Địa chỉ: Đường Tạ Quang Bửu, Khu Công Nghiệp Liên Chiểu, Quận Liên Chiểu, Đà Nẵng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ IV NĂM 2021

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng (gọi tắt là "Công ty") là Công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước – Công ty Thép Đà Nẵng thuộc Tổng Công ty Thép Việt Nam theo quyết định số 690/QĐ-BCN ngày 24 tháng 03 năm 2006 của Bộ Công nghiệp.

Tổng vốn điều lệ của Công ty ghi trong Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 09 ngày 20 tháng 11 năm 2019 là: 216.000.000.000 VND. Tương đương 21.600.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Trụ sở giao dịch và nhà máy của Công ty đóng tại Đường Tạ Quang Bửu, Khu công nghiệp Liên Chiểu, phường Hoà Hiệp Bắc, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, Thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất, kinh doanh: phôi thép, thép xây dựng các loại, tôn mạ màu, xà gồ lưới thép, thép chế tạo thông dụng, các chi tiết gang thép, các loại khí công nghiệp;
- Đại lý, kinh doanh mua bán vật tư, nguyên vật liệu;
- Gia công, chế tạo các chi tiết gang thép;
- Xuất nhập khẩu các sản phẩm thép, vật tư, nguyên liệu, nhiên liệu và trang thiết bị phục vụ sản xuất và kinh doanh thép, sản xuất và kinh doanh khí oxy y tế.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán tại Công ty là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính thay thế cho Quyết định 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/09/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp. Hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định về sửa đổi, bổ sung có liên quản của Bộ tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin phải trình bày trong Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21-Trình bày báo cáo tài chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng. Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và ít rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc trừ (-) dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: phương pháp bình quân gia quyền.
Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho hàng lỗi thời, hư hỏng, kém phẩm chất mà giá gốc của chúng cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ. Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành, cùng chi phí bán hàng và phân phối phát sinh. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Nguyên tắc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ (-) giá trị hao mòn luỹ kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình là toàn bộ chi phí doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ngày ghi nhận ban đầu được tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các khoản chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản. Chi phí phát sinh khi ghi nhận chi phí ban đầu không thoả mãn điều kiện này thì được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Xác định nguyên giá trong một số trường hợp sau đây:

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác.
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.
Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính cho nhóm tài sản cụ thể như sau:

	(Năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 – 30
Máy móc, thiết bị	10 - 20
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	8 – 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	10
Tài sản cố định khác	5

Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ (-) giá trị hao mòn luỹ kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến. Xác định nguyên giá trong các trường hợp:

Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian sử dụng ước tính là 5 năm.

4. Đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, góp vốn vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được phản ánh trên báo cáo tài chính riêng của doanh nghiệp theo giá gốc.

- Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá trị ban đầu trừ các khoản giảm giá đầu tư chứng khoán. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

5. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản đầu tư tài chính và tài sản tài chính khác.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, chi phí phải trả và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu.

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Lãi tiền vay của khoản vay liên quan trực tiếp đến việc mua, xây dựng hay sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh

doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Chi phí trả trước dài hạn:

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm:

- Giá trị công cụ dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.
- Tiền thuê quyền sử dụng đất.
- Chi phí khác phục vụ cho nhiều kỳ sản xuất

Các khoản chi phí này được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên, được vốn hóa dưới hình thức các khoản chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm (tùy thuộc vào tính chất, đặc điểm của từng loại chi phí). Riêng tiền thuê quyền sử dụng đất được phân bổ theo thời gian thuê.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế sẽ không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Các khoản chi phí phải trả tại Công ty bao gồm: Chi phí lãi vay, chi phí vận chuyển, chi phí giao nhận, chi phí bảo hiểm tài sản.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện: (1) phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua; (2) Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa, (3) doanh thu được xác định tương đối chắc chắn, (4) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng, (5) xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 4 điều kiện ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ được quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 "Doanh thu và thu nhập khác", gồm:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí này được ghi nhận bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán…; Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái…

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.
Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tuỳ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.
Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận vào thu nhập tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

Cuối kỳ kế toán, Công ty đánh giá lại số dư tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ ra "Đồng Việt Nam" theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính, ngoại trừ các tài khoản: Trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ và các khoản chi phí trả trước bằng ngoại tệ.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại số dư cuối kỳ các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được xử lý theo hướng dẫn của Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính. Theo đó, khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối

kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

Việc xác định thu nhập, chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp đối với các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp thực hiện theo quy định tại các văn bản pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp.

Công ty không chia lợi nhuận hoặc trả cổ tức trên lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Đơn vị tính: VNĐ)

1.

Tiền	**Cuối kỳ**	**Đầu kỳ**
- Tiền mặt	265.247.785	356.515.052
- Tiền gửi ngân hàng	63.688.030.039	9.274.243.736
- Các khoản tương đương tiền		
Cộng	**63.953.277.824**	**9.630.758.788**

2.

Các khoản phải thu ngắn hạn khác	**Cuối kỳ**	**Đầu kỳ**
- Ký quỹ, ký cược	110.135.341	3.766.220.151
- Tạm ứng	67.684.700	306.835.591
- Phải thu khác	730.002.468	539.999.451
Cộng	**907.822.509**	**4.613.055.193**

3.

Hàng tồn kho	**Cuối kỳ**	**Đầu kỳ**
- Hàng mua đang đi trên đường	0	22.667.337.800
- Nguyên liệu, vật liệu	84.504.099.515	89.192.496.964
- Công cụ, dụng cụ	25.233.401.449	21.601.328.243
- Chi phí SX,KD dở dang	0	0
- Thành phẩm	284.721.518.998	208.011.945.765
- Hàng hóa	0	0
- Hàng gửi đi bán	0	0
Cộng giá gốc hàng tồn kho	**394.459.019.962**	**341.473.108.772**

Trong giá trị hàng tồn kho nêu trên, Thế chấp hàng tồn kho bình quân luân chuyển cho các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Bắc Đà Nẵng là: 120.000.000.000 VND.

Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ: 0 đồng

4.

Thuế và các khoản phải thu nhà nước	**Cuối kỳ**	**Đầu kỳ**
- Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	0	0
Cộng	**0**	**0**

5. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu kỳ	133.841.953.981	125.003.863.683	18.626.589.244	2.319.156.672	**279.791.563.580**
- Mua trong kỳ	5.613.493.407	2.201.171.402	0	31.818.181	**7.846.482.990**
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	**0**
Số dư cuối kỳ	139.455.447.388	127.205.035.085	18.626.589.244	2.350.974.853	**287.638.046.570**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	89.298.012.677	86.301.716.772	16.240.204.919	1.598.871.072	**193.438.805.440**
- Khấu hao trong kỳ	2.009.154.378	3.687.839.706	289.471.218	92.687.215	**6.079.152.517**
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	**0**
Số dư cuối kỳ	91.307.167.055	89.989.556.478	16.529.676.137	1.691.558.287	**199.517.957.957**
Giá trị còn lại của TSCĐ HH					
- Tại ngày đầu kỳ	44.543.941.304	38.702.146.911	2.386.384.325	720.285.600	**86.352.758.140**
- Tại ngày cuối kỳ	48.148.280.333	37.215.478.607	2.096.913.107	659.416.566	**88.120.088.613**

6. Tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính		
Số dư đầu kỳ	**1.866.171.402**	**1.866.171.402**
- Giảm trong kỳ	1.866.171.402	1.866.171.402
Số dư cuối kỳ	**0**	**0**
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	**1.793.934.271**	**1.793.934.271**
Khấu hao trong kỳ	72.237.131	72.237.131
- Giảm trong kỳ	1.866.171.402	1.866.171.402
Số dư cuối kỳ	**0**	**0**
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính		
- Tại ngày đầu kỳ	**72.237.131**	**72.237.131**
- Tại ngày cuối kỳ	**0**	**0**

7. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình				
Số dư đầu kỳ		**2.125.455.400**	**0**	**2.125.455.400**
Mua trong kỳ				
Số dư cuối kỳ		**2.125.455.400**	**0**	**2.125.455.400**
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ		**1.388.734.706**	**0**	**1.388.734.706**
Khấu hao trong kỳ		100.989.444		100.989.444
Số dư cuối kỳ		**1.489.724.150**	**0**	**1.489.724.150**
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình				
- Tại ngày đầu kỳ		**736.720.694**	0	**736.720.694**
- Tại ngày cuối kỳ		**635.731.250**	**0**	**635.731.250**

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Chi phí XDCB dở dang		
Trong đó, những công trình lớn:		
+ Dự án hút bụi Lò trung tần		
+ Đầu tư xây dựng cơ bản khác	69.120.000	9.308.182.958
	69.120.000	**9.308.182.958**

9. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị (VND)	Số lượng	Giá trị (VND)
Đầu tư dài hạn khác				
Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè (*)	80.884	1.554.403.500	80.884	1.554.403.500
Công ty Cổ phần Thép Biên Hòa (*)	1.084.629	32.972.733.000	1.084.629	32.972.733.000
Công ty Cổ phần Thép tấm Miền Nam	66.233	851.316.900	66.233	851.316.900
Cộng	**1.231.746**	**35.378.453.400**	**1.231.746**	**35.378.453.400**

(*): Công ty đã thế chấp 542.250 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Thép Biên Hoà và 45.717 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè để đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng.

Công ty đã thế chấp 542.379 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Thép Biên Hoà và 35.167 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè để đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Bắc Đà Nẵng.

10. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Chi phí thuê thêm đất Liên chiểu	10.472.587.506	10.574.563.806
- Chi phí chờ phân bổ khác	656.546.640	951.829.282
	11.129.134.146	**11.526.393.088**

11. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

Các khoản phải trả, phải nộp khác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Kinh phí Công đoàn	150.653.651	166.525.236
- Bảo hiểm xã hội	18.264.863	13.846.078
- Bảo hiểm y tế	0	0
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.762.855.086	2.040.996.657
Cộng	**3.931.773.600**	**2.221.367.971**

12. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

Các khoản vay và nợ vay ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Vay ngắn hạn VNĐ	**286.240.271.658**	**170.852.565.750**
+ NH TMCP Công thương VN - Chi nhánh Bắc Đà Nẵng	239.710.054.570	93.115.646.872
+ NH TMCP Ngoại Thương VN - Chi nhánh Đà Nẵng	31.530.217.088	77.736.918.878
+ NH TMCP Phát triển TP.HCM - CN Đà Nẵng (HD BANK)	15.000.000.000	
- Nợ Vay dài hạn đến hạn trả	**2.443.774.792**	**2.443.774.792**
+ NH TMCP Công thương VN - Chi nhánh Bắc Đà Nẵng	2.443.774.792	2.443.774.792
+ NH TMCP Ngoại Thương VN - Chi nhánh Đà Nẵng		
Cộng	**288.684.046.450**	**173.296.340.542**

13. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

Các khoản vay và nợ dài hạn	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Vay dài hạn	**4.276.385.874**	**4.887.329.572**
- Vay dài hạn VNĐ	**6.720.160.666**	**7.331.104.364**
+ NH TMCP Công thương VN - Chi nhánh Bắc Đà Nẵng	6.720.160.666	7.331.104.364
+ NH TMCP Ngoại Thương VN - Chi nhánh Đà Nẵng		
- Vay dài hạn USD	**0**	**0**
+ NH TMCP Ngoại Thương VN - Chi nhánh Đà Nẵng		
- Nợ Vay dài hạn đến hạn trả VNĐ	**-2.443.774.792**	**-2.443.774.792**
Nợ thuê tài chính		**1.866.171.402**
Cộng	**4.276.385.874**	**6.753.500.974**

14. Vốn chủ sở hữu

a/ Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ ĐT phát triển	Quỹ khác thuộc Vốn chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá	Lãi (lỗ) tích lũy	Cộng
Số dư đầu năm trước	216.000.000.000	7.250.000.000	641.000.000		-45.186.841.404	**178.704.158.596**
- Lãi trong năm trước					5.428.912.803	**5.428.912.803**
- PP Lợi nhuận trong năm trước						
Số dư cuối năm trước	216.000.000.000	7.250.000.000	641.000.000		-39.757.928.601	**184.133.071.399**
Số dư đầu kỳ năm nay	216.000.000.000	7.250.000.000	641.000.000		57.094.669.277	**280.985.669.277**
- Tăng vốn trong kỳ						
- Tăng khác						
- Lãi trong kỳ					3.125.323.931	**3.125.323.931**
- PP Lợi nhuận						
- Lỗ trong kỳ						
Số dư cuối kỳ	216.000.000.000	7.250.000.000	641.000.000		60 219 993 208	**284 110 993 208**

b/ Cơ vốn chủ sở hữu

	Vốn Đầu tư thực tế ngày 31/12/2021	
	Số tiền (VNĐ)	**Tỷ lệ %**
	216.000.000.000	**100**
Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	67.301.090.000	31,16
Công ty TNHH MTV Thép VAS An Hưng Tường	142.540.130.000	65,99
Các cổ đông khác	6.158.780.000	2,85

c/ Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

d/ Cổ phiếu

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	21.600.000	21.600.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	21.600.000	21.600.000
+ Cổ phiếu phổ thông	21.600.000	21.600.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	21.600.000	21.600.000
+ Cổ phiếu phổ thông	21.600.000	21.600.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu lưu hành	10.000 đ	10.000 đ

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Chỉ tiêu	Kỳ này	Năm trước
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**437.507.756.154**	**497.765.117.196**
Trong đó		
- Doanh thu bán hàng	**437.507.756.154**	**497.765.117.196**
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**437.507.756.154**	**497.765.117.196**
Trong đó		
+ Doanh thu thuần bán hàng	**437.507.756.154**	**497.765.117.196**

2. Giá vốn hàng bán

Chỉ tiêu	Kỳ này	Năm trước
Giá vốn hàng bán	417.352.614.897	461.071.588.552

3. Doanh thu hoạt động tài chính

Chỉ tiêu	Kỳ này	Năm trước
Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	704.028.464	902.479.435
- Chênh lệch tỷ giá	1.886.553.796	1.866.815.759
- Lãi bán hàng trả chậm	0	3.405.985
- Doanh thu tài chính khác	0	0
Cộng	**2.590.582.260**	**2.772.701.179**

4. Chi phí tài chính

Chỉ tiêu	Kỳ này	Năm trước
Chi phí tài chính		
- Lãi tiền vay	2.836.183.617	2.935.790.829
- Chênh lệch tỷ giá	1.586.435.113	-242.654.633
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		51.945.205
- Chi phí tài chính khác	-6.498.125.100	-15.451.500
Cộng	**-2.075.506.370**	**2.729.629.901**

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

VIII. THÔNG TIN KHÁC

1. **Công cụ tài chính**

2. **Những sự kiện quan trọng phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

3. **Thông tin so sánh**

4. **Những thông tin khác**

Đà nẵng, ngày 12 tháng 01 năm 2022

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Đỗ Kim Long	Đỗ Kim Long	ĐINH XUÂN ĐỨC

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP ĐÀ NẴNG
M.S.D.N: 0400101543 - C.T.C.P
Q. LIÊN CHIỂU TP. ĐÀ NẴNG